TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 82 /2018/ HNGĐ-ST
Ngày: 10 – 10 - 2018
V/v " tranh chấp về nuôi con của
Nam nữ chung sống với nhau như
vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thủy
Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Trúc và bà Ngô Thị Mai
- Thư ký phiên toà: Bà Vũ thị Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Thanh Hóa.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 10/10/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2018/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2018 về " Ly hôn, tranh chấp con chung khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2018/QĐST- HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 49 ngày 18 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:
*Nguyên đơn***:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1965(Có mặt)
Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1969 (Vắng mặt)
Cùng trú tại: xã Dân Qn, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Th trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là chị Nguyễn Thị Ch cưới nhau theo phong tục tập quán của địa phương, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 1989 tại UBND xã Dân Q, huyện S, tỉnh Thanh Hóa, nhưng giấy chứng nhận kết hôn của anh đã bị mất, sổ đăng ký kết hôn thời kỳ năm 1989 của UBND xã không còn lưu nên anh không có căn cứ để nộp cho Tòa án về việc vợ chồng anh, chị đã đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống với nhau được khoảng 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình hai người không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống. Chị Ch có quan hệ với với đàn ông khác. Vợ chồng anh, chị sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, mỗi người một nơi không ai quan tâm

đến ai. Nay anh T xét thấy không còn tình cảm với chị Ch, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy anh Th đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị C.

Về con chung: Anh T1 trình bầy, anh chị có ba con chung với nhau tên các cháu là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 15/01/1990; cháu Nguyễn Thị C, ngày 25/3/1993 và cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 03/10/2002. Hiện nay cháu T1 và cháu C đã trưởng thành, ở với ai là quyền của các cháu, còn cháu Trà M hiện nay chưa đủ 18 tuổi, đang còn đi học. Ly hôn anh T đồng ý giao cháu Trà M cho chị Ch nuôi dưỡng, anh không phải đóng góp nuôi con chung cùng chị Ch.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, Chị Nguyễn Thị C trình bày vợ chồng anh, chị đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1989 tại UBND xã Dân Q**,** huyện S, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống với nhau vợ chồng đoàn tụ, hạnh phúc được khoảng 25 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Thìn thường xuyên rượu chè, hay ghen tuông và chửi vợ con. Vì vậy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đến năm 2014 vợ chồng anh, chị sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay chị Ch cũng đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh, chị được ly hôn.

Về con chung: Chị Ch trình bày, anh chị có ba con chung với nhau tên các cháu là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 15/01/1990; cháu Nguyễn Thị C, sinh ngày 25/3/1993 và cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 03/10/2002, hiện nay cháu T1 và cháu C đã trưởng thành, ở với ai là quyền của các cháu, còn cháu Trà M hiện nay chưa đủ 18 tuổi, ly hôn nguyện vọng của chị xin được nuôi cháu Trà M cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T đóng góp nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản và phần nợ: Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình, xử không công nhận anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị C là vợ chồng. Về con chung giao cháu Trà M cho chị Chiến nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T đóng góp nuôi con chung cùng chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa, mặc dù không vì sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan, nhưng chị vẫn không có mặt tại phiên tòa. Vì vậy áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2].Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị C đều trình bày vợ chồng đăng ký kết hôn vào năm 1989 tại UBND xã D, huyện S, tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở tự nguyện, nhưng anh Th, chị Ch không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn của vợ chồng cho Tòa án, anh T cung cấp cho Tòa án một giấy xin xác nhận ngày 7 tháng 8 năm 2018 của UBND xã Dcó nội dung xác nhận như sau: UBND xã D xác nhận qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn còn lưu tại UBND xã Dvào thời điểm năm 1989 thì: UBND xã Dcó một sổ đăng ký kết hôn từ năm 1981 đến năm 1983, các năm tiếp theo không thấy sổ lưu, nhưng đến tháng 11 năm 1989 có một cặp vợ chồng đăng ký kết hôn vào sổ mang số đăng ký 01. Trong sổ đăng ký kết hôn nêu trên không có người đăng ký kết hôn là Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị C, ngoài các quyển sổ nói trên, không còn quyển sổ nào khác còn lưu.

Ngày 02 tháng 8 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện S tiến hành xác minh tại UBND xã Dđối với trường hợp anh Nguyễn Văn Th và chị Nguyễn Thị C có đăng ký kết hôn hay không. Qua kiểm tra các sổ đăng ký kết hôn thì thấy từ năm 1981 đến năm 1989 không có tên anh Nguyễn Văn T và chị nguyễn Thị C đăng ký kết hôn tại UBND xã D.

Như vậy có đủ cơ sở để khẳng định anh Nguyễn Văn Th và chị Nguyễn Thị C cưới nhau theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy áp dụng khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 3 Nghị quyết số 35 QH 10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị C là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Vợ chồng anh chị có ba con chung với nhau tên các cháu là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 15/01/1990; cháu Nguyễn Thị C, ngày 25/3/1993 và cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 03/10/2002, hiện nay cháu T1 và cháu C đã trưởng thành, ở với ai là quyền của các cháu, còn cháu Trà M hiện nay chưa đủ 18 tuổi, ly hôn anh Th và chị Ch thỏa thuận, giao cháu Trà M cho chị Chiến trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh T không phải đóng góp nuôi con chung cùng chị C.

[4].Về tài sản và phần nợ: Anh Th, chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

*[5]. Về án phí***:** Anh Nguyễn Văn Th phải chịu án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15; khoản 2 Điều 53, Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 131 của luật hôn nhân gia đình; khoản 4 điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271,khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của uỷ ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.1, tiểu mục 1, mục II phần A danh mục mức án phí, lệ phí Toà án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016.

- *Về hôn nhân***:** Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị C là vợ chồng.

- *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị C như sau: Giao giao cháu Nguyễn Thị Trà M cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh T không phải đóng góp nuôi con chung cùng chị Chiến.

Anh T đ- ợc quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, chị C và các thành viên trong gia đình không đ- ợc ngăn cấm, cản trở. Nếu trong quá trình nuôi con chị Chiến không chăm sóc chu đáo ảnh h- ởng đến phát triển sức khỏe, học tập, sinh hoạt của cháu thì anh Thìn có quyền khởi kiện đến Tòa án yêu cầu thay đổi nuôi con chung.

- *Về tài sản và phần nợ*: Anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét

-*Về án phí*: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện S theo biên lai số AA/2014/0005118 ngày 6 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S nay trừ vào án phí ly hôn, anh Th đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Tuyên bố cho anh Th được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

HÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIEN TÒA**

Nguyễn Thị Trúc Ngô Thị Mai **Lê Thị Thủy**

***Nơi nhận*:**
- VKS Triệu Sơn
- Các đương sự
- Thi hành án
- Giám đốc án
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thủy

Thông